

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

**NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG  
41 VÀ 45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

|                                                               | Thuyết minh | Số cuối quý VND            | Số đầu năm VND             |
|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |             |                            |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |             | 906.376.980.960            | 680.247.116.192            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")             |             | 2.404.037.053.874          | 1.275.368.798.168          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác     |             | 10.467.110.462.695         | 13.446.470.503.915         |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác                                  |             | 9.337.707.031.540          | 12.737.000.923.175         |
| Cho vay các TCTD khác                                         |             | 1.129.403.431.155          | 709.469.580.740            |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |             | -                          | -                          |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |             | -                          | -                          |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |             | -                          | -                          |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh                               |             | -                          | -                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1           | 41.093.372.789             | 62.021.072.161             |
| Cho vay khách hàng                                            |             | 66.934.731.257.414         | 55.751.006.610.433         |
| Cho vay khách hàng                                            | 2           | 67.576.520.417.211         | 56.316.351.513.938         |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 3           | (641.789.159.797)          | (565.344.903.505)          |
| Hoạt động mua nợ                                              |             | -                          | -                          |
| Mua nợ                                                        |             | -                          | -                          |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |             | -                          | -                          |
| Chứng khoán đầu tư                                            | 4           | 24.026.488.761.472         | 24.387.912.715.695         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 24.088.974.431.543         | 24.444.023.730.519         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | -                          | -                          |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư                                   |             | (62.485.670.071)           | (56.111.014.824)           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       | 5           | 39.736.288.513             | 39.736.288.513             |
| Đầu tư vào công ty con                                        |             | 25.000.000.000             | 25.000.000.000             |
| Vốn góp liên doanh                                            |             | -                          | -                          |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   |             | -                          | -                          |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |             | 24.540.000.000             | 24.540.000.000             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |             | (9.803.711.487)            | (9.803.711.487)            |
| Tài sản cố định                                               |             | 602.152.092.645            | 529.287.598.940            |
| Tài sản cố định hữu hình                                      |             | 314.907.688.503            | 279.207.341.730            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 620.609.027.319            | 562.058.876.913            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (305.701.338.816)          | (282.851.535.183)          |
| Tài sản cố định thuê tài chính                                |             | -                          | -                          |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | -                          | -                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |             | -                          | -                          |
| Tài sản cố định vô hình                                       |             | 287.244.404.142            | 250.080.257.210            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 408.245.364.426            | 355.722.349.547            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (121.000.960.284)          | (105.642.092.337)          |
| Bất động sản đầu tư                                           |             | -                          | -                          |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |             | -                          | -                          |
| Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |             | -                          | -                          |
| Tài sản có khác                                               |             | 2.692.260.316.388          | 3.874.520.829.865          |
| Các khoản phải thu                                            |             | 846.317.633.262            | 2.414.109.267.432          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   |             | 1.383.268.407.497          | 1.116.408.031.639          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |             | -                          | -                          |
| Tài sản Có khác                                               |             | 467.474.275.629            | 348.803.530.794            |
| Trong đó: Lợi thế thương mại                                  |             | -                          | -                          |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác                  |             | (4.800.000.000)            | (4.800.000.000)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |             | <b>108.113.986.586.750</b> | <b>100.046.571.533.882</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

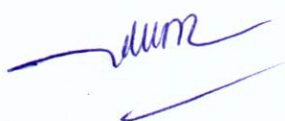
|                                                               | Thuyết<br>minh | Số cuối quý<br>VND         | Số đầu năm<br>VND          |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                            |                |                            |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | 6              | 654.722.369.375            | 1.469.369.844.175          |
| Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác                           | 7              | 16.367.269.946.036         | 16.755.979.976.142         |
| Tiền, vàng gửi của các TCTD khác                              |                | 10.994.343.529.023         | 11.206.813.979.819         |
| Vay các TCTD khác                                             |                | 5.372.926.417.013          | 5.549.165.996.323          |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 8              | 64.533.443.404.485         | 60.447.738.114.582         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác |                | -                          | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      |                | 4.082.394.396.562          | 2.554.086.683.211          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | 9              | 10.747.226.530.953         | 8.156.400.898.720          |
| Các khoản nợ khác                                             |                | 2.053.723.843.121          | 1.867.387.413.427          |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                   |                | 1.357.796.475.659          | 1.379.622.216.389          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                   |                | -                          | -                          |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                            | 10             | 695.927.367.462            | 487.765.197.038            |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng            |                | -                          | -                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       |                | <b>98.438.780.490.532</b>  | <b>91.250.962.930.257</b>  |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                         |                |                            |                            |
| Vốn và các quỹ                                                | 12             | 9.675.206.096.218          | 8.795.608.603.625          |
| Vốn của TCTD                                                  |                | 6.607.760.630.000          | 6.607.760.630.000          |
| Vốn cổ phần                                                   |                | 6.599.210.630.000          | 6.599.210.630.000          |
| Vốn đầu tư XD CB                                              |                | -                          | -                          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                          |                | 98.800.000.000             | 98.800.000.000             |
| Cổ phiếu quỹ                                                  |                | (90.250.000.000)           | (90.250.000.000)           |
| Cổ phiếu ưu đãi                                               |                | -                          | -                          |
| Vốn khác                                                      |                | -                          | -                          |
| Quỹ của TCTD                                                  |                | 688.441.619.221            | 688.441.619.221            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                    |                | (666.902.173)              | -                          |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                               |                | -                          | -                          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                      |                | 2.379.670.749.170          | 1.499.406.354.404          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |                | <b>108.113.986.586.750</b> | <b>100.046.571.533.882</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <i>Thuyết minh</i>                | <i>Số cuối quý VND</i>    | <i>Số đầu năm VND</i>     |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>           | <b>91.285.720.235</b>     | <b>91.044.535.295</b>     |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b> | <b>39.173.794.260.796</b> | <b>27.279.890.926.374</b> |
| Cam kết mua ngoại tệ              | 1.601.663.424.207         | 395.761.500.000           |
| Cam kết bán ngoại tệ              | 1.602.022.150.000         | 396.612.795.864           |
| Cam kết giao dịch hoán đổi        | 35.970.108.686.589        | 26.487.516.630.510        |
| Cam kết giao dịch tương lai       | -                         | -                         |
| Cam kết cho vay không hủy ngang   | -                         | -                         |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C       | 1.122.625.426.887         | 867.903.898.621           |
| Bảo lãnh khác                     | 5.981.921.388.113         | 6.938.175.860.994         |
| Các cam kết khác                  | -                         | -                         |

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Lê Thị Trùng Dương

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh

Tổng Giám đốc



Trương Đình Long

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2019

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | QUÝ 2.2019               | QUÝ 2.2018               | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018 |
|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự    | 13          | 2.309.924.108.737        | 1.858.906.546.084        | 4.464.766.936.001                     | 3.597.290.667.872                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự            | 14          | (1.313.618.139.788)      | (991.793.005.607)        | (2.569.671.685.860)                   | (1.954.691.782.747)                   |
| <b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>                      |             | <b>996.305.968.949</b>   | <b>867.113.540.477</b>   | <b>1.895.095.250.141</b>              | <b>1.642.598.885.125</b>              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                  |             | 127.072.892.791          | 84.072.854.040           | 267.151.951.210                       | 155.294.856.400                       |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                      |             | (15.866.988.624)         | (12.054.022.429)         | (33.136.926.824)                      | (23.094.234.639)                      |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>          |             | <b>111.205.904.167</b>   | <b>72.018.831.611</b>    | <b>234.015.024.386</b>                | <b>132.200.621.761</b>                |
| Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối        |             | 31.031.625.374           | 33.898.404.773           | 71.105.452.732                        | 48.349.769.034                        |
| Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh             | 15          | 943.300.000              | 5.332.430.000            | 17.382.935.802                        | 17.618.963.984                        |
| Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư             | 16          | 212.346.437.832          | 359.756.717.853          | 406.500.710.679                       | 637.456.605.432                       |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần               | 17          | 1.831.574.107            | 2.632.981.728            | 1.831.574.107                         | 2.632.981.728                         |
| Thu nhập từ hoạt động khác                     |             | 83.440.946.881           | 89.647.660.644           | 137.468.144.477                       | 199.638.022.035                       |
| Chi phí hoạt động khác                         |             | (14.110.648.339)         | (10.145.002.607)         | (21.211.583.559)                      | (105.612.284.098)                     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>             |             | <b>69.330.298.542</b>    | <b>79.502.658.037</b>    | <b>116.256.560.918</b>                | <b>94.025.737.937</b>                 |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                 |             | <b>1.422.995.108.971</b> | <b>1.420.255.564.479</b> | <b>2.742.187.508.765</b>              | <b>2.574.883.565.001</b>              |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                       | 18          | <b>(555.195.289.638)</b> | <b>(461.095.812.457)</b> | <b>(1.180.381.084.082)</b>            | <b>(857.796.052.033)</b>              |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |             | <b>867.799.819.333</b>   | <b>959.159.752.022</b>   | <b>1.561.806.424.683</b>              | <b>1.717.087.512.968</b>              |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng               |             | (284.367.115.114)        | (274.607.918.423)        | (442.861.441.263)                     | (415.037.029.241)                     |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>               |             | <b>583.432.704.219</b>   | <b>684.551.833.599</b>   | <b>1.118.944.983.420</b>              | <b>1.302.050.483.727</b>              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             |             | (116.467.676.245)        | (136.531.631.702)        | (223.703.292.208)                     | (260.121.998.655)                     |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                      |             | <b>466.965.027.974</b>   | <b>548.020.201.897</b>   | <b>895.241.691.212</b>                | <b>1.041.928.485.072</b>              |

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Lê Thị Trùng Dương

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh



Trương Đình Long

## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                              |             |                                       |                                       |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                       |             | 4.197.906.560.143                     | 3.558.360.309.713                     |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                  |             | (2.591.497.426.590)                   | (1.779.485.644.194)                   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                     |             | 234.015.024.386                       | 132.200.621.761                       |
| Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                         |             | 501.363.754.460                       | 708.432.091.839                       |
| Thu nhập khác                                                                                               |             | (17.296.358.835)                      | (16.620.204.051)                      |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                  |             | 117.179.498.845                       | 22.595.538.471                        |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                    |             | (1.140.445.317.121)                   | (827.098.392.914)                     |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                        |             | (163.275.222.893)                     | (169.647.746.467)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>        |             | <b>1.137.950.512.395</b>              | <b>1.628.736.574.158</b>              |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                  |             |                                       |                                       |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                               |             | (419.933.850.415)                     | (463.234.500.000)                     |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                             |             | 355.049.298.976                       | 342.522.517.191                       |
| (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác                                                            |             | 20.927.699.372                        | 34.459.675.710                        |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (11.260.168.903.273)                  | (4.717.867.224.836)                   |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)                    |             | (366.417.184.971)                     | (469.904.298.652)                     |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | 1.428.482.433.260                     | 245.532.149.123                       |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                                  |             |                                       |                                       |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                  |             | (814.647.474.800)                     | (60.352.950.588)                      |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                           |             | (388.710.030.106)                     | (2.617.282.793.125)                   |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)                                                       |             | 4.085.705.289.903                     | 3.794.658.352.067                     |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 2.590.825.632.233                     | 4.113.838.960.000                     |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                        |             | 1.528.307.713.351                     | (133.190.037.469)                     |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | -                                     | 28.235.281.992                        |
| Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | 134.810.349.066                       | 124.849.045.222                       |
| Chi từ các quỹ của TCTD                                                                                     |             | (3.075.100.000)                       | (843.700.000)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                        |             | <b>(1.970.893.615.009)</b>            | <b>1.850.157.050.793</b>              |

## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                                    | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2019 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                                     |             | (95.247.067.771)                      | (12.941.801.472)                      |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |             | 20.573.420.908                        | 107.320.403.517                       |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       |             | -                                     | -                                     |
| Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 |             | -                                     | -                                     |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn |             | 1.831.574.107                         | 2.632.981.728                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(72.842.072.756)</b>               | <b>97.011.583.773</b>                 |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |             |                                       |                                       |
| Tăng vốn điều lệ                                                            |             | -                                     | -                                     |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                   |             | (93.181.223)                          | (2.016.349.452)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(93.181.223)</b>                   | <b>(2.016.349.452)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                       |             | <b>(2.043.828.868.988)</b>            | <b>1.945.152.285.114</b>              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ                     |             | 14.692.616.837.535                    | 13.221.613.936.940                    |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                    |             | (666.902.173)                         | (19.203.406.643)                      |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>             |             | <b>12.648.121.066.374</b>             | <b>15.147.562.815.411</b>             |

Người lập



Lê Thị Trùng Dương

Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh

TP. HCM ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Đình Long

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

Quý 2 năm 2019

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**1. Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.599.210.630.000 đồng (31/03/2019: 6.599.210.630.000 đồng).

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau :

| Họ và tên          | Chức vụ  |
|--------------------|----------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Phan Trung     | Ủy viên  |
| Ông Ngô Hà Bắc     | Ủy viên  |
| Ông Lê Quang Nghĩa | Ủy viên  |
| Ông Phan Vũ Tuấn   | Ủy viên  |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

| Họ và tên           | Chức vụ    |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Quang Vinh | Phó ban    |
| Bà Đặng Thị Quý     | Thành viên |

**4. Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 gồm :

| Họ và tên              | Chức vụ           |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tùng   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trương Đình Long   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Thành Nam   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đào Minh Anh        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Huỳnh Lê Mai        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lý Hoài Văn        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông SANJAY CHAKRABARTY | Phó Tổng Giám đốc |

**5. Trụ sở chính, chi nhánh**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, ba mươi chín (39) chi nhánh chính, tám mươi chín (89) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019**Mẫu số: - B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)**6. Công ty con**

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

**7. Cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 7.081 người (ngày 31 tháng 03 năm 2019: 7.375 người).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

**- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG****1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong Thuyết minh 24

**2. Công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kết toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

**3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ("Thông tư 39") ngày 30 tháng 12 năm 2016 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**5. Kế toán đối với cho vay khách hàng****- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại                   | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay,

mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban xử lý rủi ro của Ngân hàng.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

### **6.1 Chứng khoán kinh doanh**

#### *Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

#### *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được (cơ sở thực thu).

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **6.2 Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

#### **- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

##### *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

##### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

##### *Đo lường*

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019**Mẫu số: - B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

**7. Kế toán các tài sản cố định vô hình****- Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 50 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

- **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

**8. Kế toán tài sản cố định hữu hình**

- **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc thiết bị       | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác   | 3 - 8 năm  |

**9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản**

**Ngân hàng đi thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

**10. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

**11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

**12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên****12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**12.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc**

**Trợ cấp thôi việc:** theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

**Trợ cấp mất việc:** theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, nhưng ít nhất là 02 tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

**12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**14. Kế toán các khoản vốn vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

**15. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

|                                            | <i>Vốn điều lệ</i>       | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i>     | <i>Tổng vốn cổ phần đã góp</i> |
|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2019        | 6.599.210.630.000        | 98.800.000.000              | (90.250.000.000)        | 6.607.760.630.000              |
| Tăng/giảm trong kỳ                         |                          |                             |                         | -                              |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019</b> | <b>6.599.210.630.000</b> | <b>98.800.000.000</b>       | <b>(90.250.000.000)</b> | <b>6.607.760.630.000</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

|                                                                    | Tổng giá trị theo HĐ<br>(theo tỷ giá ngày hiệu<br>lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày<br>cuối kỳ) |                          |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                    |                                                           | Tài sản                                                   | Công nợ                  |
| <b>Tai ngày cuối kỳ</b>                                            |                                                           |                                                           |                          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 30.06.2019</b> |                                                           |                                                           |                          |
| - Giao dịch hoán đổi                                               | 18.024.043.491.900                                        | 829.885.194.689                                           | 789.870.071.900          |
| - Giao dịch kỳ hạn                                                 | 956.544.290.000                                           | 350.578.250.000                                           | 349.500.000.000          |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>18.980.587.781.900</b>                                 | <b>1.180.463.444.689</b>                                  | <b>1.139.370.071.900</b> |
|                                                                    |                                                           | <b>41.093.372.789</b>                                     |                          |
| <b>Tai ngày đầu kỳ</b>                                             |                                                           |                                                           |                          |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền<br/>tệ tại ngày 31.12.2018</b> |                                                           |                                                           |                          |
| - Giao dịch hoán đổi                                               | 13.311.638.370.450                                        | 2.968.027.410.000                                         | 2.907.244.460.390        |
| - Giao dịch kỳ hạn                                                 | 772.008.155.771                                           | 46.957.867.771                                            | 45.719.745.220           |
| <b>Tổng</b>                                                        | <b>14.083.646.526.221</b>                                 | <b>3.014.985.277.771</b>                                  | <b>2.952.964.205.610</b> |
|                                                                    |                                                           | <b>62.021.072.161</b>                                     |                          |

### 2. Cho vay khách hàng

|                                                         | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                    | 67.150.955.820.915        | 55.962.872.280.567        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và<br>các GTCG | 39.207.865.250            | 36.961.263.582            |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                | 375.016.341.046           | 300.315.277.738           |
| Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài             | 3.350.000.000             | 8.973.042.050             |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý                   | 7.990.390.000             | 7.229.650.001             |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>67.576.520.417.211</b> | <b>56.316.351.513.938</b> |

### - Phân tích chất lượng nợ cho vay

|                        | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 64.654.553.345.025        | 54.162.864.382.633        |
| Nợ cần chú ý           | 1.196.131.601.315         | 865.159.943.794           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 788.795.569.652           | 432.493.868.400           |
| Nợ nghi ngờ            | 326.880.588.994           | 180.204.614.472           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 610.159.312.225           | 675.628.704.639           |
| <b>Tổng</b>            | <b>67.576.520.417.211</b> | <b>56.316.351.513.938</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

**- Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 20.999.864.798.043        | 16.777.356.077.909        |
| Nợ trung hạn | 20.638.540.615.165        | 17.813.808.266.357        |
| Nợ dài hạn   | 25.938.115.004.003        | 21.725.187.169.672        |
| <b>Tổng</b>  | <b>67.576.520.417.211</b> | <b>56.316.351.513.938</b> |

**3. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

| <u>Kỳ này</u>                                   | <u>Dự phòng chung</u>  | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                    | 447.217.551.245        | 67.725.006.269         |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ | 5.881.505.827          | 278.485.609.287        |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ    |                        | (157.520.512.831)      |
| Số dư cuối kỳ                                   | <b>453.099.057.072</b> | <b>188.690.102.725</b> |
| <u>Kỳ trước</u>                                 |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                                    | 416.447.612.100        | 136.764.663.804        |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ | (27.308.696.556)       | 133.987.811.586        |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ    |                        | (124.151.422.186)      |
| Tăng do nghiệp vụ nhận lại nợ đã bán với VAMC   |                        | 77.992.462             |
| Số dư cuối kỳ                                   | <b>389.138.915.544</b> | <b>146.679.045.666</b> |

**4. Chứng khoán đầu tư**

|                                                | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>4.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                           |                           |
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>                       | <b>24.023.419.622.396</b> | <b>24.378.468.921.372</b> |
| - Do Chính phủ phát hành                       | 17.074.764.256.930        | 17.551.490.161.668        |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành        | 5.584.740.865.383         | 5.343.359.057.241         |
| - Do các TCKT trong nước phát hành             | 1.363.914.500.083         | 1.483.619.702.463         |
| <b>b. Chứng khoán Vốn</b>                      | <b>65.554.809.147</b>     | <b>65.554.809.147</b>     |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành        | 14.236.945.147            | 14.236.945.147            |
| - Do các TCKT trong nước phát hành             | 51.317.864.000            | 51.317.864.000            |
| <b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB</b>     | <b>(62.485.670.071)</b>   | <b>(56.111.014.824)</b>   |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>24.026.488.761.472</b> | <b>24.387.912.715.695</b> |
| <b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>                 | <b>24.026.488.761.472</b> | <b>24.387.912.715.695</b> |

**5. Góp vốn, đầu tư dài hạn****- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

|                                         | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>         |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | 25.000.000.000        | 25.000.000.000        |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -                     | -                     |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết   | -                     | -                     |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 24.540.000.000        | 24.540.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (9.803.711.487)       | (9.803.711.487)       |
| <b>Tổng</b>                             | <b>39.736.288.513</b> | <b>39.736.288.513</b> |



Niềm tin và thịnh vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- **Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

|                                              | 30/06/2019            |                          |                                 | 31/12/2018            |                          |                                 |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                              | Mệnh giá<br>VND       | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | %<br>sở hữu<br>của Ngân<br>hàng | Mệnh giá<br>VND       | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND | %<br>sở hữu<br>của Ngân<br>hàng |
| <b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>        |                       |                          |                                 |                       |                          |                                 |
| Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt         | 8.800.000.000         | 9.350.000.000            | 10,00                           | 8.800.000.000         | 9.350.000.000            | 10,00                           |
| Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung             | 8.690.000.000         | 8.690.000.000            | 4,35                            | 8.690.000.000         | 8.690.000.000            | 4,35                            |
| Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Tourane         | 3.000.000.000         | 3.000.000.000            | 10,00                           | 3.000.000.000         | 3.000.000.000            | 10,00                           |
| Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải | 1.500.000.000         | 1.500.000.000            | 8,40                            | 1.500.000.000         | 1.500.000.000            | 8,40                            |
| Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam            | 3.000.000.000         | 2.000.000.000            | 6,00                            | 3.000.000.000         | 2.000.000.000            | 6,00                            |
|                                              | <b>24.990.000.000</b> | <b>24.540.000.000</b>    |                                 | <b>24.990.000.000</b> | <b>24.540.000.000</b>    |                                 |

## 6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

|                                                   | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>            |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>6.1. Vay NHNN</b>                              | <b>654.722.369.375</b> | <b>1.469.369.844.175</b> |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 198.200.523.931        | 242.907.629.958          |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 456.521.845.444        | 1.226.462.214.217        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>654.722.369.375</b> | <b>1.469.369.844.175</b> |

## 7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

|                                           | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>7.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>    |                           |                           |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn                  | <b>2.563.529.023</b>      | <b>4.672.479.819</b>      |
| - Bằng VND                                | 2.562.324.879             | 4.671.281.877             |
| - Bằng ngoại tệ                           | 1.204.144                 | 1.197.942                 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn                     | <b>10.991.780.000.000</b> | <b>11.202.141.500.000</b> |
| - Bằng VND                                | 7.648.230.000.000         | 6.309.460.000.000         |
| - Bằng ngoại tệ                           | 3.343.550.000.000         | 4.892.681.500.000         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>10.994.343.529.023</b> | <b>11.206.813.979.819</b> |
| <b>7.2. Vay các TCTD khác</b>             |                           |                           |
| - Bằng VND                                | 4.865.860.665.400         | 5.321.880.795.400         |
| - Bằng ngoại tệ                           | 507.065.751.613           | 227.285.200.923           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>5.372.926.417.013</b>  | <b>5.549.165.996.323</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b> | <b>16.367.269.946.036</b> | <b>16.755.979.976.142</b> |

## 8. Tiền gửi của khách hàng

### - Thuyết minh theo loại tiền gửi

|                                             | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>             |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>          | <b>5.363.286.243.243</b>  | <b>7.820.966.945.960</b>  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 5.118.080.587.468         | 7.504.706.720.138         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 245.205.655.775           | 316.260.225.822           |
| <b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>             | <b>58.821.887.222.087</b> | <b>52.253.311.518.345</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 57.842.652.232.546        | 50.867.665.314.807        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ  | 979.234.989.541           | 1.385.646.203.538         |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | <b>104.055.165.442</b>    | <b>181.146.432.779</b>    |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | <b>244.214.773.713</b>    | <b>192.313.217.498</b>    |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>64.533.443.404.485</b> | <b>60.447.738.114.582</b> |

### 9. Phát hành giấy tờ có giá

|                                          | <u>Cuối kỳ</u>            | <u>Đầu kỳ</u>            |
|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm           | 257.226.530.953           | 526.400.898.720          |
| Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm         | 9.570.000.000.000         | 7.570.000.000.000        |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên              | 60.000.000.000            | 60.000.000.000           |
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng         | 10.000.000.000            | -                        |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm | 850.000.000.000           | -                        |
| <b>Tổng</b>                              | <b>10.747.226.530.953</b> | <b>8.156.400.898.720</b> |

### 10. Các khoản nợ khác

|                              | <u>Cuối kỳ</u>         | <u>Đầu kỳ</u>          |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 6.391.083.971          | 5.276.347.151          |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 672.544.347.810        | 477.399.110.652        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi     | 16.991.935.681         | 5.089.739.235          |
| <b>Tổng</b>                  | <b>695.927.367.462</b> | <b>487.765.197.038</b> |

### 11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                            | <u>Số dư đầu kỳ</u>    | <u>Phát sinh trong kỳ</u> |                        | <u>Số dư cuối kỳ</u>   |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <u>VND</u>             | <u>Số phải nộp</u>        | <u>Số đã nộp</u>       | <u>VND</u>             |
|                            |                        | <u>VND</u>                | <u>VND</u>             |                        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 4.026.111.747          | 7.931.247.085             | 7.489.299.452          | 4.468.059.380          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 106.722.949.777        | 116.467.676.245           | 107.907.646.446        | 115.282.979.576        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.554.980.323          | 17.079.178.302            | 14.185.837.215         | 10.448.321.410         |
| Thuế nhà thầu              | 450.780.490            | 2.635.488.984             | 2.878.086.268          | 208.183.206            |
| Thuế nhà đất               | -                      | 35.299.910                | 35.299.910             | -                      |
| Các loại thuế khác         | -                      | 1.500.000                 | 1.500.000              | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>118.754.822.337</b> | <b>144.150.390.526</b>    | <b>132.497.669.291</b> | <b>130.407.543.572</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019

**Mẫu số: - B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

**12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**

**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

| Số dư đầu kỳ              | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Tổng cộng         |
|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ              | 6.599.210.630.000    | 98.800.000.000       | (90.250.000.000) | (113.656.337)              | 509.785.789.293        | 178.281.773.040                | 374.056.888                   | 1.927.683.017.642                            | 9.223.771.610.526 |
| Tăng trong kỳ             | -                    | -                    | -                | 22.463.970.837             | -                      | -                              | -                             | 466.965.027.974                              | 489.428.998.811   |
| - Tăng trong kỳ           |                      | -                    | -                | 22.463.970.837             |                        |                                |                               |                                              | 22.463.970.837    |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ |                      |                      |                  |                            |                        |                                | -                             | 466.965.027.974                              | 466.965.027.974   |
| Giảm trong kỳ             | -                    | -                    | -                | 23.017.216.673             | -                      | -                              | -                             | 14.977.296.446                               | 37.994.513.119    |
| - Sử dụng trong kỳ        |                      | -                    |                  | 23.017.216.673             | -                      | -                              | -                             | 14.977.296.446                               | 37.994.513.119    |
| Số dư cuối kỳ             | 6.599.210.630.000    | 98.800.000.000       | (90.250.000.000) | (666.902.173)              | 509.785.789.293        | 178.281.773.040                | 374.056.888                   | 2.379.670.749.170                            | 9.675.206.096.218 |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                           | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>          |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 73.926.309.407           | 28.716.315.325           |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 1.857.155.603.693        | 1.508.650.252.757        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 321.192.321.601          | 274.724.629.467          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 34.494.154.533           | 21.636.953.307           |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 23.155.719.503           | 25.178.395.228           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>2.309.924.108.737</b> | <b>1.858.906.546.084</b> |

**14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <u>Kỳ này</u>            | <u>Kỳ trước</u>        |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.055.003.979.036        | 842.270.784.228        |
| Trả lãi tiền vay                 | 42.752.665.104           | 12.186.288.092         |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 176.190.083.179          | 107.125.060.582        |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 39.671.412.469           | 30.210.872.705         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>1.313.618.139.788</b> | <b>991.793.005.607</b> |

**15. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

|                                                              | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                   | 4.262.500.000      | 5.332.430.000        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                    | 3.319.200.000      | -                    |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b> | <b>943.300.000</b> | <b>5.332.430.000</b> |

**16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**

|                                                                   | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                            | 229.755.156.047        | 367.671.973.543        |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                             | 11.034.062.968         | 2.908.502.301          |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư          | (6.374.655.247)        | (5.006.753.389)        |
| <b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>212.346.437.832</b> | <b>359.756.717.853</b> |

## 17. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

|                                  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Kỳ trước</u>      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Cổ tức nhận được trong kỳ</b> |                      |                      |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn       | 1.831.574.107        | 2.632.981.728        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>1.831.574.107</b> | <b>2.632.981.728</b> |

## 18. Chi phí hoạt động

|                                                           | <u>Kỳ này</u>          | <u>Kỳ trước</u>        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 504.004.541            | 910.112.504            |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                  | 195.201.401.346        | 147.900.528.883        |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                          | 149.245.248.280        | 109.680.923.932        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                       | 29.321.549.390         | 27.799.306.019         |
| - Chi trợ cấp                                             | 2.169.957.500          | 746.202.040            |
| 3. Chi về tài sản                                         | 90.915.125.503         | 70.139.831.193         |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định                       | 20.368.188.520         | 14.851.351.971         |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 254.817.561.257        | 229.820.177.149        |
| Trong đó:                                                 |                        |                        |
| - Công tác phí                                            | 9.270.750.802          | 8.819.735.454          |
| - Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD                         | 110.111.000            | 62.570.000             |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 13.757.196.991         | 12.325.162.728         |
| 6. Chi phí dự phòng                                       | -                      | -                      |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>555.195.289.638</b> | <b>461.095.812.457</b> |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 19. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 02 năm 2019 như sau:

| Bên liên quan                                     | Tiền gửi          |                   |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                   | Gửi vào           | Rút ra            |
| Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV                     | 277.924.151.921   | 229.611.795.100   |
| Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông | 4.694.488.598.810 | 4.687.429.418.607 |

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

| Bên liên quan                                     | Tiền gửi        | Lãi phải trả  |
|---------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV                     | 605.523.551.683 | 2.623.983.102 |
| Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông | 75.680.460.875  | 339.077       |

**20. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính

**21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

|            | Tổng dư nợ cho vay | Tổng tiền gửi      | Các cam kết tín dụng | CCTC phải sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------|----------------------------------|
| Trong nước | 68.702.573.848.366 | 86.354.423.610.679 | 1.167.397.974.103    | 41.093.372.789 | 24.138.514.431.543               |
| Nước ngoài | 3.350.000.000      | 4.002.984.250.344  |                      | -              |                                  |

**X. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

**23. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**24. Rủi ro thị trường****24.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Hội đồng Quản lý tài sản và Nợ phải trả kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

***Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế***

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý II năm 2019**Mẫu số: - B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

**24.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

|                                                                                                           | Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian |                          |                             |                            |                            |                             |                           |                           | Tổng cộng<br>VND           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                                                           | Quá hạn<br>VND                              | Không chịu lãi<br>VND    | Đến<br>1 tháng<br>VND       | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>VND | Từ 3 đến<br>6 tháng<br>VND | Từ 6 đến<br>12 tháng<br>VND | Từ 1 đến<br>5 năm<br>VND  | Trên<br>5 năm<br>VND      |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                                                            |                                             |                          |                             |                            |                            |                             |                           |                           |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                                | -                                           | 906.376.980.960          | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 906.376.980.960            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                         | -                                           | -                        | 2.404.037.053.874           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 2.404.037.053.874          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay<br>các TCTD khác (*)                                                            | -                                           | -                        | 5.885.207.031.540           | 4.085.493.895.400          | 496.409.535.755            | -                           | -                         | -                         | 10.467.110.462.695         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                                                                | -                                           | -                        | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | -                          |
| Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các tài sản tài chính<br>khác                                       | -                                           | 41.093.372.789           | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 41.093.372.789             |
| Cho vay khách hàng (*)                                                                                    | 2.921.967.072.186                           | -                        | 14.458.401.305.441          | 22.254.550.935.580         | 19.321.638.213.177         | 5.204.755.334.909           | 3.415.207.555.918         | -                         | 67.576.520.417.211         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                                    | -                                           | 705.517.631.543          | 70.000.000.000              | 586.260.000.000            | 865.000.000.000            | 2.406.530.200.000           | 8.103.000.000.000         | 11.352.666.600.000        | 24.088.974.431.543         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                                                               | -                                           | 49.540.000.000           | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 49.540.000.000             |
| Tài sản cố định và bất động<br>sản đầu tư                                                                 | -                                           | 602.152.092.645          | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 602.152.092.645            |
| Tài sản Có khác (*)                                                                                       | 4.800.000.000                               | 2.692.260.316.388        | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 2.697.060.316.388          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                                       | <b>2.926.767.072.186</b>                    | <b>4.996.940.394.325</b> | <b>22.817.645.390.855</b>   | <b>26.926.304.830.980</b>  | <b>20.683.047.748.932</b>  | <b>7.611.285.534.909</b>    | <b>11.518.207.555.918</b> | <b>11.352.666.600.000</b> | <b>108.832.865.128.105</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                        |                                             |                          |                             |                            |                            |                             |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                                                         | -                                           | -                        | 585.986.538.929             | -                          | -                          | 68.735.830.446              | -                         | -                         | 654.722.369.375            |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và<br>các TCTD khác                                                               | -                                           | -                        | 13.374.629.267.429          | 2.645.348.333.100          | 127.066.919.160            | 2.521.000.000               | 216.277.925.400           | 1.426.500.947             | 16.367.269.946.036         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                                   | -                                           | -                        | 23.227.567.053.930          | 11.069.645.972.129         | 16.902.565.297.331         | 10.816.000.073.619          | 2.517.018.877.476         | 646.130.000               | 64.533.443.404.485         |
| Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các khoản nợ tài<br>chính khác                                      | -                                           | -                        | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                               | -                                           | -                        | 442.902.500.000             | 214.360.000.000            | 82.201.950.000             | 3.347.908.000               | 3.243.827.628.312         | 95754.410.250             | 4.082.394.396.562          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                                  | -                                           | -                        | 7.749.700.000               | 71.690.961.202             | 2.706.707.363.000          | 1.442.659.992.601           | 6.518.418.514.150         | -                         | 10.747.226.530.953         |
| Các khoản nợ khác                                                                                         | -                                           | 2.053.723.843.121        | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | 2.053.723.843.121          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                                   | <b>-</b>                                    | <b>2.053.723.843.121</b> | <b>37.638.835.060.288</b>   | <b>14.001.045.266.431</b>  | <b>19.818.541.529.491</b>  | <b>12.333.264.804.666</b>   | <b>12.495.542.945.338</b> | <b>97.827.041.197</b>     | <b>98.438.780.490.532</b>  |
| Mức chênh lệch nhạy cảm<br>với lãi suất nội bảng                                                          | 2.926.767.072.186                           | 2.943.216.551.204        | (14.821.189.669.433)        | 12.925.259.564.549         | 864.506.219.441            | (4.721.979.269.757)         | (977.335.389.420)         | 11.254.839.558.803        | 10.394.084.637.573         |
| Các cam kết ngoại bảng có<br>tác động tới mức độ nhạy<br>cảm với lãi suất của các TS<br>và công nợ (ròng) | -                                           | -                        | -                           | -                          | -                          | -                           | -                         | -                         | -                          |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với<br/>lãi suất</b>                                                           | <b>2.926.767.072.186</b>                    | <b>2.943.216.551.204</b> | <b>(14.821.189.669.433)</b> | <b>12.925.259.564.549</b>  | <b>864.506.219.441</b>     | <b>(4.721.979.269.757)</b>  | <b>(977.335.389.420)</b>  | <b>11.254.839.558.803</b> | <b>10.394.084.637.573</b>  |

(\*) : Không bao gồm dự phòng

**24.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II năm 2019

Mẫu số: - B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

|                                                                | <i>EUR được quy đổi<br/>VND</i> | <i>USD được quy đổi<br/>VND</i> | <i>Giá trị vàng tiền tệ<br/>được quy đổi<br/>VND</i> | <i>Các ngoại tệ khác<br/>được quy đổi<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                                 |                                 |                                                      |                                                   |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 32.443.725.519                  | 187.263.847.500                 | 2.039.565.000                                        | 44.864.742.341                                    | 266.611.880.360          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                               | 133.159.482.292                 | -                                                    | -                                                 | 133.159.482.292          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)                    | 41.006.769.691                  | 3.109.023.134.457               | -                                                    | 498.742.150.762                                   | 3.648.772.054.910        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | (74.240.600.000)                | 480.385.194.689                 | -                                                    | (521.896.221.900)                                 | (115.751.627.211)        |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | -                               | 4.836.117.449.739               | -                                                    | -                                                 | 4.836.117.449.739        |
| Tài sản có khác                                                | 6.561.663.161                   | 409.167.639.570                 | -                                                    | 3.496.240.066                                     | 419.225.542.797          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>5.771.558.371</b>            | <b>9.155.116.748.247</b>        | <b>2.039.565.000</b>                                 | <b>25.206.911.269</b>                             | <b>9.188.134.782.887</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                                 |                                 |                                                      |                                                   |                          |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                       | -                               | 3.850.616.955.757               | -                                                    | -                                                 | 3.850.616.955.757        |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 6.426.339.516                   | 1.287.374.593.584               | -                                                    | 2.420.988.463                                     | 1.296.221.921.563        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                               | -                               | -                                                    | -                                                 | -                        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -                               | 3.767.610.000.000               | -                                                    | -                                                 | 3.767.610.000.000        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                               | -                               | -                                                    | -                                                 | -                        |
| Các tài sản nợ khác                                            | 1.748.786.650                   | 131.267.366.881                 | 5.135.361                                            | 7.410.415.531                                     | 140.431.704.423          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>8.175.126.166</b>            | <b>9.036.868.916.222</b>        | <b>5.135.361</b>                                     | <b>9.831.403.994</b>                              | <b>9.054.880.581.743</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                    | (2.403.567.795)                 | 118.247.832.025                 | 2.034.429.639                                        | 15.375.507.275                                    | 133.254.201.144          |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                  | -                               | 836.935.459.207                 | -                                                    | (7.559.650.000)                                   | 829.375.809.207          |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng                        | (2.403.567.795)                 | 955.183.291.232                 | 2.034.429.639                                        | 7.815.857.275                                     | 962.630.010.351          |



**24.3. Rủi ro thanh khoản**

|                                                                      | Quá hạn                  |                          | Trong hạn                   |                            |                             |                           |                           | Tổng cộng<br>VND           |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                      | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND       | Đến 1 tháng<br>VND          | Từ 1 - 3 tháng<br>VND      | Từ 3 - 12 tháng<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND       | Trên 5 năm<br>VND         |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                       |                          |                          |                             |                            |                             |                           |                           |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                           | -                        | -                        | 906.376.980.960             | -                          | -                           | -                         | -                         | 906.376.980.960            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                    | -                        | -                        | 2.404.037.053.874           | -                          | -                           | -                         | -                         | 2.404.037.053.874          |
| Tiền, vàng gửi và cho vay<br>các TCTD khác (*)                       | -                        | -                        | 5.885.207.031.540           | 4.085.493.895.400          | 496.409.535.755             | -                         | -                         | 10.467.110.462.695         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                           | -                        | -                        | -                           | -                          | -                           | -                         | -                         | -                          |
| Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các tài sản tài chính<br>khác  | -                        | -                        | 5.192.104.648               | 1.891.978.141              | 34.009.290.000              | -                         | -                         | 41.093.372.789             |
| Cho vay khách hàng (*)                                               | 1.725.835.470.871        | 1.196.131.601.315        | 3.511.453.786.602           | 4.834.343.631.643          | 13.099.100.481.556          | 20.642.415.310.445        | 22.567.240.134.779        | 67.576.520.417.211         |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                               | -                        | -                        | 70.103.324.306              | 186.620.095.103            | 1.910.175.015.809           | 9.679.334.201.089         | 12.242.741.795.236        | 24.088.974.431.543         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                          | -                        | -                        | -                           | -                          | -                           | -                         | 49.540.000.000            | 49.540.000.000             |
| Tài sản cố định và bất động<br>sản đầu tư                            | -                        | -                        | -                           | -                          | -                           | -                         | 602.152.092.645           | 602.152.092.645            |
| Tài sản Cố khác (*)                                                  | 4.800.000.000            | -                        | 140.398.576.435             | 142.281.560.956            | 598.656.658.002             | 1.692.328.153.173         | 118.595.367.822           | 2.697.060.316.388          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                  | <b>1.730.635.470.871</b> | <b>1.196.131.601.315</b> | <b>12.922.768.858.365</b>   | <b>9.250.631.161.243</b>   | <b>16.138.350.981.122</b>   | <b>32.014.077.664.707</b> | <b>35.580.269.390.482</b> | <b>108.832.865.128.105</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                   |                          |                          |                             |                            |                             |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và<br>NHNN                                    | -                        | -                        | 585.986.538.929             | -                          | 68.735.830.446              | -                         | -                         | 654.722.369.375            |
| Tiền gửi và vay từ NHNN<br>và các TCTD khác                          | -                        | -                        | 13.374.629.267.429          | 2.645.348.333.100          | 129.587.919.160             | 216.277.925.400           | 1.426.500.947             | 16.367.269.946.036         |
| Tiền gửi của khách hàng                                              | -                        | -                        | 23.829.838.185.221          | 10.769.683.369.909         | 27.634.548.844.076          | 2.298.726.875.279         | 646.130.000               | 64.533.443.404.485         |
| Các công cụ tài chính phái<br>sinh và các khoản nợ tài<br>chính khác | -                        | -                        | -                           | -                          | -                           | -                         | -                         | -                          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư,<br>cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -                        | -                        | 442.902.500.000             | 214.405.000.000            | 88.202.758.000              | 3.241.129.728.312         | 95.754.410.250            | 4.082.394.396.562          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                             | -                        | -                        | 7.749.700.000               | 71.690.961.202             | 4.149.367.355.601           | 6.518.418.514.150         | -                         | 10.747.226.530.953         |
| Các khoản nợ khác                                                    | -                        | -                        | 283.507.119.488             | 302.871.171.539            | 1.296.328.974.585           | 170.885.412.811           | 131.164.698               | 2.053.723.843.121          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>38.524.613.311.067</b>   | <b>14.003.998.835.750</b>  | <b>33.366.771.681.868</b>   | <b>12.445.438.455.952</b> | <b>97.958.205.895</b>     | <b>98.438.780.490.532</b>  |
| <b>Mức chênh thanh khoản<br/>ròng</b>                                | <b>1.730.635.470.871</b> | <b>1.196.131.601.315</b> | <b>(25.601.844.452.702)</b> | <b>(4.753.367.674.507)</b> | <b>(17.228.420.700.746)</b> | <b>19.568.639.208.755</b> | <b>35.482.311.184.587</b> | <b>10.394.084.637.573</b>  |

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

*Quản trị rủi ro thanh khoản*

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

*Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại*

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

**25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý**

|                | 30/06/2019<br>VND | 31/12/2018<br>VND |
|----------------|-------------------|-------------------|
| USD            | 23.300,00         | 23.200,00         |
| EUR            | 26.514,00         | 26.069,00         |
| GBP            | 29.601,50         | 30.286,50         |
| JPY            | 215,99            | 209,32            |
| CAD            | 17.833,00         | 17.427,50         |
| AUD            | 16.428,00         | 16.539,00         |
| SGD            | 17.257,00         | 17.141,00         |
| KRW            | 21,27             | 21,42             |
| CNY            | 3.394,50          | 3.608,00          |
| NZD            | 16.006,00         | 15.644,61         |
| THB            | 786,45            | 757,61            |
| CHF            | 24.212,00         | 23.640,00         |
| HKD            | 2.953,23          | 2.926,80          |
| SEK            | 2.486,52          | 2.484,67          |
| Vàng SJC (chì) | 3.877.500         | 3.649.000         |

TP. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập



Lê Thị Trùng Dương

PT Kế toán trưởng



Trương Ngọc Thanh

Tổng Giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
PHƯƠNG ĐÔNG  
P. HỒ CHÍ MINH  
*Trương Đình Long*

CP  
MINI